

Số: 2154 /QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học
Ngành Răng – Hàm – Mặt

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản họp ngày 09/8/2022 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Răng Hàm Mặt;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Răng Hàm Mặt
(Kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2022-2023. Trong quá trình thực hiện, Khoa Răng Hàm Mặt có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Răng Hàm Mặt, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH_{NLNT}.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc

**BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
RĂNG – HÀM – MẶT (ODONTO - STOMATOLOGY)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2154 /QĐ-ĐHYD, ngày 30 / 8 /2022
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)
Mã ngành: 7720501 - Trình độ đào tạo: Đại học
Số năm đào tạo: 6 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO	Nội dung	KT	KN	Mức TCTN
1	Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và khoa học răng hàm mặt trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng.	x		
2	Vận dụng được kiến thức nha khoa dựa trên chứng cứ trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng.	x		
3	Vận dụng được kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.	x		
4	Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng và cận lâm sàng; chẩn đoán chính xác các bệnh răng miệng và hàm mặt phổ biến.	x	x	
5	Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe răng miệng toàn diện và hợp lý, theo nguyên tắc bệnh nhân là trung tâm.	x	x	

6	Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị răng hàm mặt phù hợp với vai trò, chức năng bác sĩ răng hàm mặt; đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn và hiệu quả.		x	
7	Xác định được những vấn đề sức khỏe răng miệng thường gặp trong cộng đồng, lập kế hoạch và đề xuất giải pháp thích hợp.	x	x	x
8	Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng.		x	x
9	Thực hiện tổ chức, quản lý và duy trì môi trường làm việc chuyên môn răng hàm mặt một cách an toàn và hiệu quả.		x	x
10	Tuân thủ các quy định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng.			x
11	Thể hiện tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng.			x

II. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo Khung trình độ quốc gia bậc đại học

Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
x													
		x	x										
				x		x							
		x		x		x		x					
				x									
x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x		x
						x		x	x	x	x		x
					x		x	x		x	x		x
													x
						x			x	x		x	x

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và chịu trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc KT4: Kiến thức về lập kế hoạch tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.

III. Chương trình khung chương trình đào tạo đại học

1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	29
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu , trong đó: Kiến thức cơ sở của ngành Kiến thức ngành (kể cả kiến thức chuyên ngành) Kiến thức bổ trợ (tự chọn) Thực tập nghề nghiệp và học phần tốt nghiệp (hoặc khoá luận)	41 124 3 8
Tổng cộng		205

2. Cấu trúc chương trình chi tiết

2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

2.1.1. Kiến thức đại cương bắt buộc

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	71001001	Triết học Mác - Lênin	3	2	1	
2	71001002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1	1	
3	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	
4	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	
5	71001005	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	1	1	
6	71001011	Giáo dục thể chất 1*	1*	0	1*	
7	71001012	Giáo dục thể chất 2*	1*	0	1*	
8	71001013	Giáo dục thể chất 3*	1*	0	1*	
9	71001014	Giáo dục quốc phòng - an ninh*	105 tiết*	7	0	
10	71001015	Thực hành Giáo dục quốc phòng - an ninh*	60 tiết*	0	2	
11	71001200	Xác suất thống kê y học	2	2	0	
12	71001201	Vật lý - Lý sinh – Vật lý hạt nhân	3	3	0	
13	71001202	Hóa đại cương và hữu cơ	3	3	0	
14	71001203	Sinh học và di truyền	3	3	0	
15	71001204	Tin học	1	1	0	
16	71001205	Thực hành tin học	1	0	1	
17	71001206	Thực hành khoa học cơ bản và y sinh	1	0	1	
18	71001207	Tiếng Anh chuyên ngành	4	4	0	
		Tổng cộng (chưa kể GDQP-AN & GDTC)	29	22	7	

2.1.2. Kiến thức đại cương tự chọn: Không có

2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

2.2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
19	21022001	Hóa sinh	3	3	0	CHƯA
20	21022002	Vi sinh	2	2	0	CHƯA
21	21022003	Giải phẫu hệ cơ quan (lý thuyết)	2	2	0	
22	21022004	Giải phẫu hệ cơ quan (thực hành)	1	0	1	
23	21022005	Giải phẫu đầu cổ (lý thuyết)	2	2	0	
24	21022006	Giải phẫu đầu cổ (thực hành)	1	0	1	
25	21022007	Mô phôi	1	1	0	
26	21022008	Thực hành Hóa sinh – Mô phôi – Vi sinh	1	0	1	
27	21022009	Sinh lý (lý thuyết)	2	2	0	
28	21022010	Sinh lý (thực hành)	1	0	1	
29	21022011	Dược lý	2	2	0	
30	21022012	Giải phẫu bệnh (lý thuyết)	1	1	0	
31	21022013	Giải phẫu bệnh (thực hành)	1	0	1	
32	21022014	Miễn dịch - Sinh lý bệnh	2	2	0	
33	21022015	Ký sinh học	1	1	0	
34	21022016	Dịch tễ học	1	1	0	
35	21022017	Tâm lý y học	1	1	0	
36	21022018	Điều dưỡng cơ sở	2	1	1	
37	21022019	Nội khoa (lý thuyết)	2	2	0	
38	21022020	Nội khoa (thực hành)	2	0	2	
39	21022021	Ngoại khoa (lý thuyết)	2	2	0	
40	21022022	Ngoại khoa (thực hành)	2	0	2	
41	21022023	Nhi khoa (lý thuyết)	2	2	0	
42	21022024	Tai mũi họng	1	1	0	
43	21022025	Da liễu	1	1	0	
44	21022026	Mắt	1	1	0	
45	21022027	Y đức	1	1	0	
Tổng cộng			41	31	10	

2.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn: Không có

2.2.2. Kiến thức ngành

2.2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
46	21023001	Nhập môn ngành Răng Hàm Mặt	1	1	0	
47	21023002	Giải phẫu răng (lý thuyết)	2	2	0	
48	21023003	Giải phẫu răng (thực hành)	2	0	2	
49	21023004	Mô phôi răng miệng (lý thuyết)	1	1	0	
50	21023005	Mô phôi răng miệng (thực hành)	1	0	1	
51	21023006	Sinh học miệng	1	1	0	
52	21023007	Vật liệu nha khoa	2	2	0	
53	21023008	Cắn khớp cơ sở	1	1	0	
54	21023009	Cắn khớp lâm sàng (lý thuyết) 1	1	1	0	
55	21023010	Cắn khớp lâm sàng (lý thuyết) 2	1	1	0	
56	21023011	Cắn khớp lâm sàng (thực hành)	1	0	1	
57	21023012	Điều trị cắn khớp	2	0	2	
58	21023013	Tia X vùng miệng (lý thuyết)	1	1	0	
59	21023014	Tia X vùng miệng (thực hành)	1	0	1	
60	21023015	Chẩn đoán hình ảnh răng hàm mặt (lý thuyết)	1	1	0	
61	21023016	Chẩn đoán hình ảnh răng hàm mặt (thực hành)	1	0	1	
62	21023017	Kỹ thuật hình ảnh răng hàm mặt	1	0	1	
63	21023018	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1	1	0	
64	21023019	Nha khoa dựa trên bằng chứng	1	1	0	
65	21023020	Tổ chức hành nghề răng hàm mặt	1	1	0	
66	21023021	Kiểm soát lây nhiễm răng hàm mặt	1	1	0	
67	21023022	Hợp lý hóa lao động trong nha khoa	1	0	1	
68	21023023	Mô phỏng lâm sàng nha khoa	1	0	1	
69	21023024	Kiểm soát đau và vô cảm	1	1	0	
70	21023025	Giải phẫu bệnh răng hàm mặt (lý thuyết)	1	1	0	
71	21023026	Giải phẫu bệnh răng hàm mặt (thực hành)	1	0	1	
72	21023027	Khám Răng Hàm Mặt (lý thuyết)	1	1	0	
73	21023028	Khám Răng Hàm Mặt (thực hành)	1	0	1	
74	21023029	Bệnh học miệng và hàm mặt (lý thuyết) 1	1	1	0	
75	21023030	Bệnh học miệng và hàm mặt (lý thuyết) 2	2	2	0	

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
76	21023031	Lâm sàng bệnh học miệng và hàm mặt	2	0	2	
77	21023032	Nội khoa vùng miệng (lý thuyết)	1	1	0	
78	21023033	Nội khoa vùng miệng (thực hành)	1	0	1	
79	21023034	Chẩn đoán và điều trị bệnh lý miệng	2	0	2	
80	21023035	Gây tê - Nhổ răng 1 (lý thuyết)	1	1	0	
81	21023036	Gây tê - Nhổ răng 1 (thực hành)	1	0	1	
82	21023037	Gây tê - Nhổ răng 2	1	0	1	
83	21023038	Phẫu thuật răng miệng 1	1	1	0	
84	21023039	Gây tê - Nhổ răng 3	1	0	1	
85	21023039	Phẫu thuật răng miệng 2	2	0	2	
86	21023040	Phẫu thuật thực hành răng hàm mặt (lý thuyết)	1	1	0	
87	21023041	Phẫu thuật thực hành răng hàm mặt (thực hành)	1	0	1	
88	21023042	Cấp cứu răng hàm mặt (lý thuyết)	1	1	0	
89	21023043	Cấp cứu răng hàm mặt (thực hành)	1	0	1	
90	21023044	Phẫu thuật chấn thương hàm mặt (lý thuyết)	1	1	0	
91	21023045	Phẫu thuật chấn thương hàm mặt (thực hành)	1	0	1	
92	21023046	Phẫu thuật bệnh lý và dị tật hàm mặt (lý thuyết)	1	1	0	
93	21023047	Phẫu thuật bệnh lý và dị tật hàm mặt (thực hành)	21	0	21	
94	21023048	Phẫu thuật hàm mặt tổng quát	2	0	2	
95	21023049	Bệnh học răng	2	2	0	
96	21023050	Chữa răng 1 (lý thuyết)	1	1	0	
97	21023051	Chữa răng 1 (thực hành)	1	0	1	
98	21023052	Chữa răng 2	1	0	1	
99	21023053	Nội nha 1 (lý thuyết)	1	1	0	
100	21023054	Nội nha 1 (thực hành)	1	0	1	
101	21023055	Nội nha 2	1	0	1	
102	21023056	Bệnh học nha chu (lý thuyết)	1	1	0	
103	21023057	Bệnh học nha chu (thực hành)	1	0	1	
104	21023058	Điều trị và dự phòng bệnh nha chu 1 (lý thuyết)	1	1	0	
105	21023059	Điều trị và dự phòng bệnh nha chu 1 (thực hành)	1	0	1	

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
106	21023060	Nội khoa nha chu (lý thuyết)	1	1	0	
107	21023061	Nội khoa nha chu (thực hành)	1	0	1	
108	21023062	Điều trị và dự phòng bệnh nha chu 2	1	0	1	
109	21023063	Phục hình răng cơ bản	1	1	0	
110	21023064	Phục hình răng tháo lắp từng phần 1 (lý thuyết)	2	2	0	
111	21023065	Phục hình răng tháo lắp từng phần 1 (thực hành)	1	0	1	
112	21023066	Phục hình răng tháo lắp từng phần 2	1	0	1	
113	21023067	Phục hình cố định mào răng 1 (lý thuyết)	1	1	0	
114	21023068	Phục hình cố định mào răng 1 (thực hành)	1	0	1	
115	21023069	Phục hình cố định mào răng 2	1	0	1	
116	21023070	Phục hình răng tháo lắp toàn phần 1 (lý thuyết)	2	2	0	
117	21023071	Phục hình răng tháo lắp toàn phần 1 (thực hành)	1	0	1	
118	21023072	Phục hình răng tháo lắp toàn phần 2	1	0	1	
119	21023073	Phục hình cố định cầu răng 1 (lý thuyết)	1	1	0	
120	21023074	Phục hình cố định cầu răng 1 (thực hành)	1	0	1	
121	21023075	Phục hình cố định cầu răng 2	1	0	1	
122	21023076	Cấy ghép nha khoa 1 (lý thuyết)	1	1	0	
123	21023077	Cấy ghép nha khoa 1 (thực hành)	1	0	1	
124	21023078	Cấy ghép nha khoa 2 (lý thuyết)	1	1	0	
125	21023079	Cấy ghép nha khoa 2 (thực hành)	1	0	1	
126	21023080	Chỉnh hình răng mặt cơ bản (lý thuyết)	2	2	0	
127	21023081	Chỉnh hình răng mặt cơ bản (thực hành)	1	0	1	
128	21023082	Chỉnh hình răng mặt can thiệp (lý thuyết)	1	1	0	
129	21023083	Thực hành chỉnh hình răng mặt	2	0	2	
130	21023084	Nha khoa trẻ em 1 (lý thuyết)	1	1	0	
131	21023085	Nha khoa trẻ em 1 (thực hành)	1	0	1	
132	21023086	Nha khoa trẻ em 2 (lý thuyết)	1	1	0	
133	21023087	Nha khoa trẻ em 2 (thực hành)	2	0	2	
134	21023088	Điều trị cơ bản nha khoa trẻ em	2	0	2	

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
135	21023089	Khoa học nha khoa công cộng	2	2	0	
136	21023090	Nha khoa phòng ngừa (lý thuyết)	1	1	0	
137	21023091	Nha khoa phòng ngừa (thực hành)	1	0	1	
138	21023092	Tăng cường sức khỏe răng miệng (lý thuyết)	1	1	0	
139	21023093	Tăng cường sức khỏe răng miệng (thực hành)	1	0	1	
140	21023094	Quản lý chương trình sức khỏe răng miệng	1	0	1	
141	21023095	Lão nha	1	1	0	
142	21023096	Nha khoa tổng quát 1 (lý thuyết)	1	1	0	
143	21023097	Nha khoa tổng quát 1 (thực hành)	4	0	4	
144	21023098	Nha khoa tổng quát 2	4	0	4	
Tổng cộng			124	56	68	

2.2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn: Không có

2.2.3 Kiến thức tự chọn

Sinh viên chọn 3 trong 6 học phần sau:

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC	
				LT	TH
145	21025001	Thực hành nghiên cứu khoa học	1	0	1
146	21025002	Xét nghiệm chẩn đoán vùng miệng	1	0	1
147	21025003	Quản trị thực hành nha khoa	1	0	1
148	21025004	Khoa học hành vi chăm sóc sức khỏe răng miệng	1	1	0
149	21025005	Nhân học răng và pháp nha học	1	1	0
150	21025006	Trao đổi sinh viên quốc tế	1	0	1
151	21025007	Tình trạng toàn thân và sức khỏe răng miệng	1	1	0

2.3. Học phần tốt nghiệp

Stt	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC	
				LT	TH
152	21023099	Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng	3	0	3
153	21023100	Tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt	5	2	3

IV. Ma trận quan hệ giữa các học phần và các PLO

tt	Mã số học phần	Số tín chỉ	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
1	71001001	3	I									I	I
2	71001002	2	I									I	I
3	71001003	2	I									I	I
4	71001004	2	I									I	I
5	71001005	2	I							I			
6	71001011	1*	R	I									
7	71001012	1*	R	I									
8	71001013	1*	R	I									
9	71001014	105 tiết*	I									I	I
10	71001015	60 tiết*	I									I	I
11	71001200	2			I								
12	71001201	3	R,A										
13	71001202	3	R										
14	71001203	3	R										
15	71001204	1		I									M
16	71001205	1		I									M
17	71001206	1	R										
18	71001207	4	I	R	R	R				M			
19	21022001	3	I										
20	21022002	2	I										
21	21022003	2	R										
22	21022004	1	R										
23	21022005	2	R										
24	21022006	1	R										
25	21022007	1	I										
26	21022008	1	R										
27	21022009	2	I										
28	21022010	1	I										
29	21022011	2	I										
30	21022012	1	I										
31	21022013	1	I										
32	21022014	2	R										
33	21022015	1	R										
34	21022016	1	I	I	I				I				
35	21022017	1	I							I			
36	21022018	2	I				I	I		I		I	I
37	21022019	2	I			I							
38	21022020	2	I			I				I			

[illegible]

[illegible]

tt	Mã số học phần	Số tín chỉ	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
17	21023071	1		R,A									
18	21023072	1				R	R	M,A		R		R	R
19	21023073	1	R,A										
20	21023074	1		R,A									
21	21023075	1				M,A	M,A	M,A		R		R	R
22	21023076	1	I			R	R						
23	21023077	1	I			R	R						
24	21023078	1			I	R	R						
25	21023079	1			I	R	R						
26	21023080	2	R	R		R		R				R	R
27	21023081	1	R	R		R		R				R	R
28	21023082	1	R	R		R							
29	21023083	2						R				R	R
30	21023084	1	R	R	R	R							R
31	21023085	1	R	R	R			R			R		R
32	21023086	1	R	R	R	R							R
33	21023087	2	R	R	R	R	R	R		R	R	R	R
34	21023088	2	M		M	M	M	M		M	M	M	M
35	21023089	2			R,A								R
36	21023090	1			M,A			M,A					R
37	21023091	1			M,A			M,A					R
38	21023092	1							M,A				R
39	21023093	1							M,A				R
40	21023094	1							M,A				R
41	21023095	1				R	R					R	R
42	21023096	1	R	R	R		R			R			
43	21023097	4			M	M	M	M		M	M	M	M
44	21023098	4			M	M	M,A	M		M,A	R	R	R
45	21025001	1			R								
46	21025002	1				R							
47	21025003	1				R							
48	21025004	1				R							
49	21025005	1	R										
50	21025006	1								R		R	R
51	21025007	1	R	R			R						
52	21023099	3			M				M			R	R
53	21023100	5	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M):

I (Introduced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức giới thiệu/bắt đầu.

R (Reinforced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được CĐR của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của CĐR của CTĐT (PLO) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ CĐR CTĐT (PLO) đó.

A (Assessed): Học phần cốt lõi là học phần cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần cốt lõi có thể hỗ trợ cho các PI với một trong các mức M, R, I và được ký hiệu tương ứng là M, A hoặc R, A hoặc I, A.